

# **Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Tô Hải	
Ông Bùi Hoàng Sang	từ ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	đến ngày 22 tháng 2 năm 2024

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính ("Trụ sở chính") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bùi Hoàng Sang *fr*  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024



Số tham chiếu: 11432708/E-66925149-HO

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính ("Trụ sở chính") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2024-004-1



Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.196.106.808.340</b>	<b>1.877.869.930.320</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>189.387.147.948</b>	<b>27.798.321.014</b>
111	1. Tiền		64.387.147.948	27.798.321.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.040.494.358.686</b>	<b>1.208.564.246.144</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.040.494.358.686	1.208.564.246.144
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>523.839.503.905</b>	<b>234.206.524.204</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	125.443.875.228	114.086.258.884
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	36.777.220.467	79.113.860.874
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	300.000.000.000	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	63.246.658.210	41.006.404.446
137	5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.1	(1.628.250.000)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>435.339.418.865</b>	<b>390.145.859.736</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	436.910.894.658	392.562.152.827
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.571.475.793)	(2.416.293.091)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.046.378.936</b>	<b>17.154.979.222</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.858.333.599	7.150.094.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	-	3.955.447.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	188.045.337	6.049.437.452



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.999.115.332.344</b>	<b>1.909.484.832.285</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>807.101.578.543</b>	<b>559.208.854.542</b>
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	7	800.000.000.000	555.602.640.120
216	2. Phải thu dài hạn khác		7.101.578.543	3.606.214.422
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>816.876.316.544</b>	<b>686.551.037.916</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	815.775.624.071	683.999.216.182
222	Nguyên giá		1.699.061.869.872	1.412.443.140.120
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(883.286.245.801)	(728.443.923.938)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.100.692.473	2.551.821.734
228	Nguyên giá		19.226.243.762	19.226.243.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.125.551.289)	(16.674.422.028)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>53.005.108.202</b>	<b>72.708.887.037</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	53.005.108.202	72.708.887.037
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>499.900.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	499.900.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>122.132.329.055</b>	<b>91.116.052.790</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	56.482.427.230	54.955.509.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	65.649.901.825	36.160.542.818
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.195.222.140.684</b>	<b>3.787.354.762.605</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.126.611.121.634</b>	<b>1.980.056.459.777</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.126.611.121.634</b>	<b>1.980.056.459.777</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	682.067.443.150	658.189.621.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.142.643.122	26.816.424.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	167.934.304.816	45.271.501.836
314	4. Phải trả người lao động		74.851.632.932	59.519.620.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	433.913.110.435	433.638.712.045
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.239.750.683	11.837.966.854
320	7. Vay ngắn hạn	19	704.782.270.066	743.102.646.719
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.068.611.019.050</b>	<b>1.807.298.302.828</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>3.068.611.019.050</b>	<b>1.807.298.302.828</b>
411	1. Vốn cổ phần		613.504.720.000	589.454.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		613.504.720.000	589.454.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		849.979.583.600	275.323.280.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.599.976.715.450	937.370.302.828
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước		672.115.678.828	450.866.394.176
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		927.861.036.622	486.503.908.652
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.195.222.140.684</b>	<b>3.787.354.762.605</b>



Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

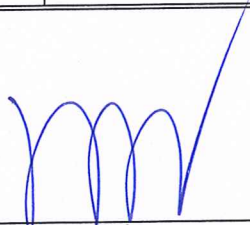
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

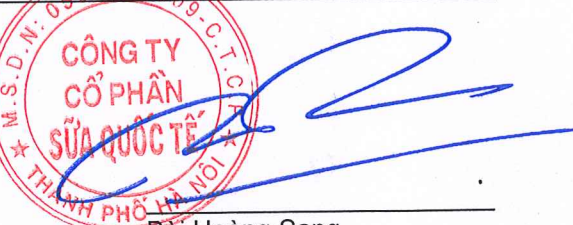
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	6.746.724.641.984	6.175.732.154.199
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(92.072.643.379)	(89.272.144.305)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	6.654.651.998.605	6.086.460.009.894
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(3.948.078.479.478)	(3.723.452.630.577)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		2.706.573.519.127	2.363.007.379.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	139.495.154.038	101.548.529.703
22	7. Chi phí tài chính	24	(50.314.409.498)	(57.265.413.866)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.412.043.455)	(27.538.609.021)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(1.450.803.925.742)	(1.281.925.844.465)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(175.311.453.923)	(134.300.714.306)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.169.638.884.002	991.063.936.383
31	11. Thu nhập khác		5.842.530.700	9.403.690.543
32	12. Chi phí khác		(18.808.330.770)	(10.183.672.424)
40	13. Lỗ khác		(12.965.800.070)	(779.981.881)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.156.673.083.932	990.283.954.502
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(258.301.406.317)	(215.740.492.668)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	29.489.359.007	36.160.542.818
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		927.861.036.622	810.704.004.652

  
Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



  
Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>1.156.673.083.932</b>	<b>990.283.954.502</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	161.842.210.124	148.720.276.233
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		783.432.702	(2.809.777.847)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.898.963.066	13.984.920.202
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.131.154.628)	(83.609.759.628)
06	Chi phí lãi vay	24	38.412.043.455	27.538.609.021
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.230.478.578.651</b>	<b>1.094.108.222.483</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(208.507.410.944)	(240.072.626.721)
10	Tăng hàng tồn kho		(44.348.741.831)	(46.790.922.449)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(116.145.891.072)	321.173.974.195
12	Tăng chi phí trả trước		(1.235.156.607)	(14.321.855.364)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.768.741.484)	(27.085.759.172)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(140.370.470.755)	(270.700.634.953)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ fixed hoạt động kinh doanh</b>		<b>681.102.165.958</b>	<b>816.310.398.019</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(97.437.137.134)	(179.842.776.083)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		8.485.309.773	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(2.514.572.834.563)	(1.397.172.163.171)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.182.642.722.021	1.312.255.584.370
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(499.900.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.900.000.000	1.131.330.271
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		106.403.776.732	78.256.792.888
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(814.578.163.171)</b>	<b>(685.271.231.725)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ vốn góp	20.1	598.706.303.600	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.842.862.050.745	3.227.029.628.253
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.881.182.427.398)	(3.026.404.707.866)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(265.254.624.000)	(324.200.096.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>295.131.302.947</b>	<b>(123.575.175.613)</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		161.655.305.734	7.463.990.681
60	Tiền đầu năm		27.798.321.014	20.354.327.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(66.478.800)	(19.997.460)
70	Tiền cuối năm	4	189.387.147.948	27.798.321.014



Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Trụ sở chính là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.208 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.951 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Trụ sở chính là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Trụ sở chính là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Trụ sở chính dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |   |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Trụ sở chính dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Trụ sở chính được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Trụ sở chính là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Trụ sở chính, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Trụ sở chính nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Trụ sở chính nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Trụ sở chính nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Trụ sở chính có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Trụ sở chính là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Trụ sở chính chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Trụ sở chính không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Trụ sở chính sản xuất ra hoặc do Trụ sở chính hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Trụ sở chính chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Trụ sở chính không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Trụ sở chính hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	457.197.491	269.447.073
Tiền gửi ngân hàng	63.929.950.457	27.528.873.941
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	125.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>189.387.147.948</b>	<b>27.798.321.014</b>

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,2%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.040.494.358.686	1.208.564.246.144
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu đầu tư (ii)	200.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con (iii)	-	499.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.240.494.358.686</b>	<b>1.708.464.246.144</b>

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,0 đến 8,6%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 757 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19), 240 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay thấu chi với hạn mức 200 tỷ VND tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và 185 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(ii) 240 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay thấu chi với hạn mức 200 tỷ VND tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và 185 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết đầu tư vào công ty con của Trụ sở chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Quyền biểu quyết
	(VND)	(%)	(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light (*)	-	-	499.900.000.000	99,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light ("Green Light") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0317452407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2022. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 004/2023-NQ.HDQT.IDP về việc giải thể Green Light. Theo đó, Green Light đã chuyển toàn bộ vốn góp và cổ tức cho Công ty với số tiền lần lượt là 499.900.000.000 VND và 17.768.606 VND. Vào ngày 1 tháng 8 năm 2023, Green Light đã hoàn tất quá trình giải thể.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	43.192.805.704	35.507.939.806
B.S Lucky Company Limited	20.477.730.222	22.507.206.571
Khác	61.773.339.302	56.071.112.507
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.443.875.228</b>	<b>114.086.258.884</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.628.250.000)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>123.815.625.228</b>	<b>-</b>

Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.628.250.000	-
Số cuối năm	1.628.250.000	-

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Yangzhou Shengli Pak Co. Ltd	3.297.449.673	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt	-	37.300.000.000
Khác	33.479.770.794	41.813.860.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.777.220.467</b>	<b>79.113.860.874</b>

**7. VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Chi nhánh Bình Dương ("Chi nhánh Bình Dương") được thành lập ngày 24 tháng 1 năm 2022 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7657626673 được cấp bởi Ban quản lý các KCN Bình Dương. Việc thành lập Chi nhánh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2022. Trong năm, vốn kinh doanh của Chi nhánh Bình Dương tăng từ 555.602.640.120 VND lên 800.000.000.000 VND, việc tăng vốn này được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương vào ngày 24 tháng 11 năm 2023 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0500463609-007.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU TỪ CHO VAY**

Số dư này thể hiện các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt với kỳ còn lại là không quá 12 tháng và hưởng bằng mức lãi suất là 7,8%/năm.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.246.658.210</b>	<b>41.006.404.446</b>
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu	41.073.127.095	20.243.423.972
Tạm ứng nhân viên	10.383.870.448	16.943.980.474
Khác	11.789.660.667	3.819.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>7.101.578.543</b>	<b>3.606.214.422</b>
Khác	7.101.578.543	3.606.214.422
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.348.236.753</u></b>	<b><u>44.612.618.868</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	69.446.670.964	41.363.817.579
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	901.565.789	3.248.801.289

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	214.369.923.287	(1.571.475.793)	211.266.954.498	(2.416.293.091)
Thành phẩm	107.971.033.249	-	79.413.233.252	-
Hàng mua đang đi trên đường	61.391.784.075	-	62.462.443.336	-
Công cụ, dụng cụ	47.671.220.805	-	32.967.757.416	-
Hàng hóa	5.218.849.206	-	5.804.986.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.084.036	-	646.777.663	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>436.910.894.658</u></b>	<b><u>(1.571.475.793)</u></b>	<b><u>392.562.152.827</u></b>	<b><u>(2.416.293.091)</u></b>

*Chi tiết tình hình giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.416.293.091	5.226.070.938
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(844.817.298)</u>	<u>(2.809.777.847)</u>
Số cuối năm	<u>1.571.475.793</u>	<u>2.416.293.091</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Số đầu năm	216.054.494.583	1.151.390.610.959	9.622.878.419	34.816.166.003	558.990.156	1.412.443.140.120
Mua mới	-	15.999.505.279	2.338.569.091	2.324.031.000	-	20.662.105.370
Kết chuyển từ CIP	3.968.939.566	263.692.131.871	-	10.431.946.945	-	278.093.018.382
Thanh lý	-	(12.136.394.000)	-	-	-	(12.136.394.000)
Số cuối năm	220.023.434.149	1.418.945.854.109	11.961.447.510	47.572.143.948	558.990.156	1.699.061.869.872
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	13.828.210.292	356.735.916.501	1.005.245.455	21.742.342.912	558.990.156	393.870.705.316
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số đầu năm	87.963.613.182	613.523.943.427	3.988.118.201	22.409.258.972	558.990.156	728.443.923.938
Khấu hao trong năm	18.527.766.017	133.370.187.408	1.770.911.883	6.722.215.555	-	160.391.080.863
Thanh lý	-	(5.548.759.000)	-	-	-	(5.548.759.000)
Số cuối năm	106.491.379.199	741.345.371.835	5.759.030.084	29.131.474.527	558.990.156	883.286.245.801
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	128.090.881.401	537.866.667.532	5.634.760.218	12.406.907.031	-	683.999.216.182
Số cuối năm	113.532.054.950	677.600.482.274	6.202.417.426	18.440.669.421	-	815.775.624.071

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần máy móc và thiết bị có giá trị còn lại là 104 tỷ VND được thế chấp cho khoản vay ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>19.226.243.762</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	982.097.105
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	16.674.422.028
Hao mòn trong năm	<u>1.451.129.261</u>
Số cuối năm	<u>18.125.551.289</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>2.551.821.734</u>
Số cuối năm	<u>1.100.692.473</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	28.026.095.895	64.185.405.675
Nhà máy đang xây dựng	<u>24.979.012.307</u>	<u>8.523.481.362</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.005.108.202</u></b>	<b><u>72.708.887.037</u></b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.858.333.599</b>	<b>7.150.094.250</b>
Vật phẩm quảng cáo	3.124.828.667	-
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	1.819.362.269	5.664.557.669
Phí thuê nhà xưởng	877.089.760	290.400.000
Công cụ, dụng cụ	213.471.338	1.059.320.866
Khác	823.581.565	135.815.715
<b>Dài hạn</b>	<b>56.482.427.230</b>	<b>54.955.509.972</b>
Chi phí thuê đất	50.850.750.342	51.543.493.452
Công cụ, dụng cụ	3.560.881.182	2.695.273.895
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	1.376.746.778	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	<u>694.048.928</u>	<u>716.742.625</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.340.760.829</u></b>	<b><u>62.105.604.222</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd	89.367.959.511	93.383.304.907
Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương	58.178.052.407	-
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	42.478.669.530	46.167.233.038
Công ty Cổ phần Phần mềm Dầu Cộng	28.536.996.584	26.833.091.098
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công	25.374.510.000	24.471.277.500
Khác	438.131.255.118	467.334.714.688
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>682.067.443.150</b>	<b>658.189.621.231</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên thứ ba</i>	<i>623.889.390.743</i>	<i>658.189.621.231</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>58.178.052.407</i>	<i>-</i>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	6.049.437.452	-	(5.885.949.995)	163.487.457
Thuế giá trị gia tăng	3.955.447.520	543.229.771.185	(547.185.218.705)	-
Khác	-	24.557.880	-	24.557.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.004.884.972</b>	<b>543.254.329.065</b>	<b>(553.071.168.700)</b>	<b>188.045.337</b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.119.092.636	258.301.406.317	(140.370.470.755)	159.050.028.198
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.980.233	32.113.303.368	(30.753.860.840)	4.851.422.761
Thuế giá trị gia tăng	660.428.967	703.687.283.197	(700.323.386.085)	4.024.326.079
Thuế nhập khẩu	-	6.971.917.495	(6.971.917.495)	-
Khác	-	5.247.988.126	(5.239.460.348)	8.527.778
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.271.501.836</b>	<b>1.006.321.898.503</b>	<b>(883.659.095.523)</b>	<b>167.934.304.816</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	272.594.971.803	260.292.186.448
Chi phí bán hàng	158.838.725.611	170.530.918.563
Chi phí lãi vay	304.270.289	660.968.318
Chi phí khác	2.175.142.732	2.154.638.716
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>433.913.110.435</u></b>	<b><u>433.638.712.045</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	10.833.136.600	8.477.773.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	2.940.428.684	2.403.946.610
Khác	1.466.185.399	956.246.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.239.750.683</u></b>	<b><u>11.837.966.854</u></b>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY NGÂN HẠN

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>743.102.646.719</u>	<u>2.842.862.050.745</u>	<u>(2.881.182.427.398)</u>	<u>704.782.270.066</u>	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	373.818.092.288	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	2,3 – 3,8	Hợp đồng tiền gửi trị giá 200 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và khoản phải thu bán hàng có giá trị 100 tỷ VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	265.574.506.061	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	2,3 – 2,4	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 377 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và 40 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	65.389.671.717	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024	3,0 – 3,7	- Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 104 tỷ VND	
	<u>704.782.270.066</u>				Hợp đồng tiền gửi trị giá 180 tỷ VND tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng



## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế - Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Năm trước:</b>					
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	450.866.394.176	1.320.794.394.176
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	810.704.004.652	810.704.004.652
Chia cổ tức	-	-	-	(324.200.096.000)	(324.200.096.000)
Số cuối năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.370.302.828	1.807.298.302.828
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.370.302.828	1.807.298.302.828
Tăng vốn	24.050.000.000	574.656.303.600	-	-	598.706.303.600
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	927.861.036.622	924.363.842.640
Chia cổ tức	-	-	-	(265.254.624.000)	(265.254.624.000)
Số cuối năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.599.976.715.450	3.068.611.019.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	589.454.720.000	589.454.720.000
Cổ phần phát hành trong năm (*)	<u>24.050.000.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>613.504.720.000</u>	<u>589.454.720.000</u>
<b>Cổ tức (**)</b>		
Cổ tức cho năm 2022: 4.000 VND/cổ phiếu (2021: 4.500 VND/cổ phiếu)	265.254.624.000	235.781.888.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu	<u>-</u>	<u>88.418.208.000</u>
Cổ tức và cổ tức ứng trước đã trả trong năm	<u>265.254.624.000</u>	<u>324.200.096.000</u>

(\*) Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua Nghị quyết số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP về việc phát hành 2.405.000 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Daytona Investment Pte. Ltd. với giá phát hành là 254.044 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc phát hành các cổ phiếu đã hoàn thành.

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức lần hai cho năm tài chính 2022 bằng tiền mặt với giá trị 45% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP tổ chức cùng ngày. Vào ngày 8 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

**20.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu phổ thông</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.350.472	58.945.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.350.472	58.945.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.350.472	58.945.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.746.724.641.984</b>	<b>6.175.732.154.199</b>
Doanh thu bán thành phẩm	6.745.229.328.114	6.171.567.757.366
Doanh thu bán hàng hóa	1.495.313.870	4.164.396.833
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(92.072.643.379)</b>	<b>(89.272.144.305)</b>
Chiết khấu thương mại	(92.020.167.619)	(89.183.974.386)
Hàng bán bị trả lại	(52.475.760)	(88.169.919)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>6.654.651.998.605</u></b>	<b><u>6.086.460.009.894</u></b>

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	127.233.479.855	82.609.679.357
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.637.401.854	15.054.838.510
Chiết khấu thanh toán	3.606.500.169	2.883.931.565
Khác	17.772.160	1.000.080.271
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>139.495.154.038</u></b>	<b><u>101.548.529.703</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm	3.945.980.481.852	3.719.021.427.903
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.097.997.626	4.431.202.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.948.078.479.478</u></b>	<b><u>3.723.452.630.577</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.450.803.925.742</b>	<b>1.281.925.844.465</b>
Chi phí tiếp thị	941.814.153.560	844.806.815.319
Chi phí nhân viên	297.264.235.552	239.169.290.327
Chi phí vận chuyển	171.650.347.017	167.135.700.902
Chi phí khác	40.075.189.613	30.814.037.917
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>175.311.453.923</b>	<b>134.300.714.306</b>
Chi phí nhân viên	108.522.514.335	76.210.006.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.293.749.529	29.196.002.715
Khấu hao	3.670.126.464	6.252.480.591
Chi phí khác	39.825.063.595	22.642.224.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.626.115.379.665</u></b>	<b><u>1.416.226.558.771</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	38.412.043.455	27.538.609.021
Chi phí lãi vay	10.954.677.429	29.284.790.662
Khác	947.688.614	442.014.183
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.314.409.498</u></b>	<b><u>57.265.413.866</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.842.530.780</b>	<b>9.403.690.543</b>
Thanh lý tài sản và phế liệu	4.967.541.387	9.023.420.853
Khác	874.989.393	380.269.690
<b>Chi phí khác</b>	<b>(18.844.579.102)</b>	<b>(10.183.672.424)</b>
Phạt vi phạm hành chính	(18.803.301.405)	(4.427.313.796)
Chi phí thanh lý tài sản và phế liệu	-	(5.750.000.000)
Khác	(41.277.697)	(6.358.628)
<b>LỖ THUẦN KHÁC</b>	<b><u>(13.002.048.322)</u></b>	<b><u>(779.981.881)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.574.830.981.176	3.401.444.498.166
Chi phí quảng cáo	728.204.063.880	709.556.707.712
Chi phí nhân viên	490.762.844.430	390.912.300.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.179.036.274	221.413.636.099
Chi phí hỗ trợ bán hàng	213.610.089.680	135.250.107.607
Chi phí vận chuyển	171.650.347.017	167.135.700.902
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	161.842.210.124	148.720.276.233
Chi phí bằng tiền khác	14.463.028.393	12.036.884.283
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.618.542.600.974</u></b>	<b><u>5.186.470.111.797</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Trụ sở chính 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Trụ sở chính sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm nay	222.786.538.076	215.004.721.267
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	35.514.868.241	735.771.401
	<u>258.301.406.317</u>	<u>215.740.492.668</u>
<b>(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Ghi nhận và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	18.131.997.772	(36.160.542.818)
Điều chỉnh thu nhập thuế TNDN hoãn lại trích thiếu trong những năm trước	(47.621.356.779)	-
	<u>(29.489.359.007)</u>	<u>(36.160.542.818)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>228.812.047.310</u></b>	<b><u>179.579.949.850</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.156.673.083.932</b>	<b>990.283.954.502</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	231.334.616.786	198.056.790.900
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	9.583.919.062	2.898.261.869
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(12.106.488.538)	(22.110.874.320)
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	-	<b>179.579.949.850</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>228.812.047.310</b>	<b>990.283.954.502</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Trụ sở chính khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Trụ sở chính được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Trụ sở chính đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí trích trước	64.955.814.053	32.880.300.160	32.075.513.893	32.880.300.160
Lỗi tỷ giá	379.792.613	2.796.984.040	(2.417.191.427)	2.796.984.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	314.295.159	483.258.618	(168.963.459)	483.258.618
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>65.649.901.825</b>	<b>36.160.542.818</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>29.489.359.007</b>	<b>36.160.542.818</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Trụ sở chính và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con (đến ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế – Chi nhánh Bình Dương	Chi nhánh độc lập
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên Độc lập HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Thành viên ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Thu hồi vốn	499.900.000.000	-
	Phân phối lợi nhuận	17.768.606	-
	Góp vốn	-	499.900.000.000
Daytona Investment PTE Limited	Góp vốn	598.706.303.600	-
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế – Chi nhánh Bình Dương	Mua tài sản cố định	90.905.604.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Cá nhân	Phải thu tiền tạm ứng	<u>901.565.789</u>	<u>3.248.801.289</u>
<b><i>Phải trả người bán</i></b>			
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế – Chi nhánh Bình Dương	Mua tài sản cố định	<u>58.178.052.407</u>	<u>-</u>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>15.395.057.861</u>	<u>8.908.614.000</u>
<b><i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i></b>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>1.679.966.430</u>	<u>1.679.966.430</u>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trụ sở chính hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.776.719.366	4.795.611.210
Trên 1 – 5 năm	7.500.043.624	9.419.252.084
Trên 5 năm	<u>35.967.812.801</u>	<u>37.485.323.707</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.244.575.791</u></b>	<b><u>51.700.187.001</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	169.943	47.486

**31. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho người lao động ("ESOP") theo Nghị quyết số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2022 và thay thế bằng phương án phát hành 1.179.528 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2023.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2023 bằng tiền mặt với giá trị 85% trên mệnh giá phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ-HĐĐCĐ.IDP ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001/2024/NQ-HĐQT.IDP ngày 9 tháng 1 năm 2024. Vào ngày 5 tháng 2 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

Vào ngày 6 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 004/2023-NQ.HDQT.IDP về việc thay đổi danh sách nhân viên được phát hành ESOP đã đề cập ở Nghị quyết số 001/2023/NQ-DHDCP.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2023. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

Ngoài sự các kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài của Trụ sở chính.



Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024